

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2026/HNGĐ-PT  
Ngày 10-02-2026  
V/v tranh chấp ly hôn, con chung,  
chia tài sản chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Mỹ Dung

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Thành

Ông Vương Minh Tâm

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Vê - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2025/TLPT-HNGĐ, ngày 11 tháng 11 năm 2025 về “*Tranh chấp ly hôn, con chung, chia tài sản chung*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2025/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực T - Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2026/QĐ-PT ngày 28 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Thạch Chanh Đ, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã P, tỉnh Vĩnh Long.

**- Bị đơn:** Chị Thạch Ngọc T, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm C, phường N, tỉnh Vĩnh Long.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn chị T:* Luật sư Nguyễn Hoàng V – Công ty L thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trang Thị S, sinh năm 1944 (vắng mặt).

2. Ông Thạch Ngọc Q, sinh năm 1958 (vắng mặt).

3. Bà Trang Thị B, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm C, phường N, tỉnh Vĩnh Long.

4. Anh Thạch Đô N, sinh năm 1982 (có mặt).

5. Chị Thạch Thị Sa V1, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp 2, xã Phong Thạnh, tỉnh Vĩnh Long

6. Ông Thạch S1, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã T, tỉnh Vĩnh Long

- *Người kháng cáo:* Chị Thạch Ngọc T - Bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ và lời khai của nguyên đơn có trong hồ sơ vụ án thể hiện:*

Anh Thạch Chanh Đ và chị Thạch Ngọc T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 07/02/2013 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 15/2013, quyển số 01/2013. Năm 2022 vợ chồng xây nhà trên đất của cha mẹ vợ sinh sống thì chị T không còn quan tâm đến anh Chanh Đ, chị T nghe lời cha mẹ, anh em ruột làm cho mâu thuẫn phát sinh ngày càng trầm trọng. Nhận thấy không còn tình cảm với chị T và tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc nên anh Chanh Đ đã về nhà cha mẹ ruột ở từ tháng 5/2024 sinh sống và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Anh Chanh Đ và chị T có một con chung tên Thạch Chanh Đa R, sinh ngày 28/4/2014 hiện do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Chanh Đ yêu cầu giao con chung chị T nuôi dưỡng và anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.625.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh và chị T có 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh, căn nhà này xây dựng trên đất cha vợ tên Thạch Ngọc Q, chi phí xây dựng là 1.050.000.000 đồng. Sau khi ly hôn anh C Đi yêu cầu chia giá trị căn nhà là 300.000.000 đồng và giao căn nhà cho chị T quản lý, sở hữu.

Về nợ chung: Trong quá trình xây nhà có vay của bà Trang Thị S 190.000.000 đồng và 15 chỉ vàng 24k. Vì căn nhà giao chị T quản lý nên chị T có trách nhiệm trả nợ trên. Anh Chanh Đ đồng ý chịu trách nhiệm trả các khoản nợ của anh Đô N 70.000.000 đồng, ông Thạch S1 80.000.000 đồng, bà Thạch Thị Sa V1 06 chỉ vàng 24k.

*Bị đơn chị Thạch Ngọc T trình bày:* Chị T thống nhất lời trình bày của anh C Đi về thời điểm kết hôn, thời gian chung sống, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Vì vậy, chị T đồng ý yêu cầu ly hôn của anh C Đi.

Về con chung: Chị T và anh Chanh Đ có một con chung là Đa R sinh ngày 28/4/2014, nhưng anh Chanh Đ phải cấp dưỡng nuôi con 2.500.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không đồng ý anh Chanh Đ khai có tài sản chung, nợ chung. Về căn nhà cấp 4 xây trên đất của cha chị, tiền cất nhà là của cha chị cho, căn nhà trị giá từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng. Ngoài ra không có nợ của ai.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trang Thị S trình bày:* Bà là bác ruột của chị T. Lúc vợ chồng chị T cất nhà có hỏi mượn tiền của bà, cả hai vợ chồng qua hỏi mượn. Thời gian trong 01 tháng mượn làm 4 lần: Lần đầu mượn 50.000.000 đồng, lần 02 mượn 50.000.000 đồng, lần thứ 03 mượn 90.000.000 đồng, lần thứ 04 mượn 15 chỉ vàng 24k. Con cháu mượn nên bà không có làm giấy. Nay Chanh Đ và T ly hôn bà yêu cầu hai vợ chồng phải trả cho bà số tiền 190.000.000 đồng và 15 chỉ vàng 24k.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Thạch Đô N trình bày:* Năm 2022 anh C Đi và chị T xây nhà có thuê anh xây nhà bao vật tư đến khi nhà hoàn thành là 1.100.000.000 đồng. Sau khi xây nhà xong, do thấy anh C Đi lo chi phí ăn, uống nên anh Đô N giảm bớt 50.000.000 đồng. Còn lại 1.050.000.000 đồng, chị T và anh Chanh Đ đã thanh toán và còn nợ lại anh Đô N 70.000.000 đồng. Do anh em ruột nên không có làm hợp đồng hai bên thỏa thuận bằng lời nói. Nay anh Đô N yêu cầu anh Chanh Đ và chị T phải trả 70.000.000 đồng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Thạch Thị Sa V1 trình bày:* Vào ngày 14/5/2022 vợ chồng anh Chanh Đ có hỏi chị V1 mượn 06 chỉ vàng 24k để xây dựng nhà, chị V1 đồng ý cho mượn, chỗ anh em ruột thịt nên không có làm giấy. Từ khi mượn đến nay chưa trả. Nay anh Đ và chị T ly hôn chị V1 yêu cầu phải trả cho chị 06 chỉ vàng 24k.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thạch S1 trình bày:* Vào ngày 14/5/2022 vợ chồng chị T và anh Chanh Đ đến nhà ông S1 hỏi mượn 80.000.000 đồng tiền cất nhà ông S1 đồng ý và đưa số tiền này cho hai vợ chồng mượn, chỗ Chanh Đ là con nuôi của ông S1 nên không có làm giấy tờ gì cả. Từ khi mượn đến nay chưa trả cho ông S1 phần nào. Nay ông S1 yêu cầu chị T và anh Đ trả số tiền 80.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2025/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực T - Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ các Điều 28; 35; 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55; 59; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của anh Thạch Chanh Đ và chị Thạch Ngọc T.

Về con chung: Chị Thạch Ngọc T trực tiếp nuôi con chung Thạch Chanh Đa R, sinh ngày 28/4/2014. Anh Thạch Chanh Đ có quyền tới lui chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Chanh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.800.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung: Chị Thạch Ngọc T được quản lý, sử dụng căn nhà tường cấp 4 (kết cấu cột bê tông cốt thép, xây tường gạch, mái lợp tole giả ngói thuộc dạng nhà kiên cố, nền nhà lát gạch men) cất trên đất của ông Thạch Ngọc Q. Chị T có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Chanh Đ số tiền 266.139.000 đồng.

Về nợ chung: Buộc anh Thạch Chanh Đ và chị Thạch Ngọc T mỗi người có trách nhiệm trả cho anh Thạch Đô N 35.000.000 đồng.

Buộc anh Chanh Đ có trách nhiệm trả cho chị Thạch Thị Sa V1 06 chỉ vàng 24k. Trả cho ông Thạch S1 80.000.000 đồng.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Trang Thị S. Bà S có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 25/9/2025, chị Thạch Ngọc T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa án sơ thẩm đối với các nội dung:

- Không buộc chị T chia 50% giá trị căn nhà với số tiền 266.139.000 đồng cho anh Thạch Chanh Đ.

- Không buộc chị T có nghĩa vụ liên đới với anh Chanh Đ trả nợ cho anh Thạch Đô N số tiền 70.000.000 đồng.

- Buộc anh Chanh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng cho đến khi Thạch Chanh Đa R đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T trình bày giữ nguyên kháng cáo không đồng ý chia giá trị nhà, không đồng ý trả nợ cho anh Đô N, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.300.000 đồng.

Anh Thạch Chanh Đ trình bày: Không đồng ý với toàn bộ kháng cáo của chị T. Về mức cấp dưỡng nuôi con, anh Chanh Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ tuổi trưởng thành.

*Luật sư Vẹn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T trình bày:* Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của chị T yêu cầu anh

Chanh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.300.000 đồng là phù hợp Nghị định 293/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về lương tối thiểu vùng. Đối với căn nhà của cha mẹ chị T cho chị T, anh Chanh Đ không có công sức đóng góp gì vào căn nhà. Anh Chanh Đ cho rằng giá trị xây dựng nhà là 1.050.000.000 đồng là không phù hợp với giá nhà đã được định giá xác định giá trị còn lại là 85% bằng số tiền 462.279.000 đồng nên nếu tính giá trị 100% giá nhà cũng chỉ hơn 500.000.000 đồng. Như vậy, căn nhà của cha mẹ chị T cho chị T nên cũng không có căn cứ xác định nợ anh Đô N là nợ chung vì vậy không có căn cứ buộc chị T phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh Đô N. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Thạch Ngọc T. Sửa Bản án sơ thẩm số 54/2025/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực T - Vĩnh Long về cấp dưỡng nuôi con và bổ sung tại phần quyết định của bản án tuyên chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Về án phí: Chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xét kháng cáo của chị Thạch Ngọc T về việc không đồng ý chia cho anh Thạch Chanh Đ giá trị 50% trị giá căn nhà cấp 4 tọa lạc trên phần đất của ông Q, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Anh Chanh Đ và chị T thừa nhận căn nhà cấp 4 được xây dựng trên quyền sử dụng đất của ông Thạch Ngọc Q là cha ruột của chị T. Anh Chanh Đ và chị T không tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Q do đây là đất của ông Q.

Về giá trị căn nhà, anh Chanh Đ cho rằng đây là tài sản chung vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân xây dựng năm 2022 và chi phí xây dựng là 1.050.000.000 đồng. Chị T không đồng ý căn nhà là tài sản chung của vợ chồng, căn nhà xây dựng bằng nguồn tiền ông Q cho riêng chị T. Tuy nhiên, chị T cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh ông Q tặng cho chị khoản tiền riêng để xây nhà. Ông Q không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền xây dựng nhà là tiền của ông cho riêng chị T. Mặt khác, lời khai của anh Thạch

Đô N trình bày anh là người xây nhà cho anh Chanh Đ và chị T phù hợp lời khai của bà Trang Thị B mẹ của chị T. Anh Chanh Đ và chị T là người thanh toán tiền công và vật tư xây nhà cho anh Đô N, phù hợp với lời khai của bà S là bác ruột của chị T cũng trình bày khi xây nhà thiếu tiền vợ chồng anh Chanh Đ và chị T có vay mượn tiền vàng của bà. Như vậy, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đủ cơ sở xác định căn nhà được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của anh Chanh Đ và chị T, khoản tiền xây nhà là tài sản chung của anh chị. Về phía chị T không có căn cứ chứng minh căn nhà là tài sản riêng thì tài sản đó được coi là tài sản chung của vợ chồng là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về giá trị phân chia: Theo biên bản định ngày 21/7/2025 của Hội đồng định giá kết luận căn nhà cấp 4, bê tông cốt thép, xây tường, mái lợp tole giả ngói thuộc dạng nhà kiên cố, nền lát gạch men, xây dựng năm 2022 có giá trị còn lại  $85\% \times 4.235.000 \text{ đồng/m}^2 \times 128,42\text{m}^2 = 462.279.895 \text{ đồng}$ . Ngoài ra, anh Chanh Đ và chị T còn thống nhất tiền bơm cát sang lấp sân, nền nhà là 70.000.000 đồng, như vậy tổng cộng giá trị căn nhà và tiền bơm cát là 532.279.000 đồng.

Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tài sản chung được chia đôi, anh Chanh Đ có yêu cầu chia tài sản chung cho anh nhận giá trị và giao hiện vật cho chị T và căn nhà xây trên quyền sử dụng đất của ông Q là cha ruột chị T nên giao cho chị T quản lý sử dụng là phù hợp, vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị T phải thanh toán cho anh Chanh Đ giá trị 50% trị giá căn nhà bằng số tiền 266.139.000 đồng là phù hợp khoản 2 và 3 Điều Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào mới chứng minh căn nhà là tài sản riêng của chị nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T.

[2] Xét kháng cáo của chị T yêu cầu không buộc chị T có nghĩa vụ liên đới với anh Chanh Đ trả nợ cho anh Thạch Đô N số tiền 70.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Như nhận định mục [1] căn nhà là tài sản chung của vợ chồng anh Chanh Đ và chị T, lời khai của bà Trang Thị B mẹ của chị T thừa nhận anh Thạch Đô N là người được chị và anh Chanh Đ thuê xây căn nhà nêu trên (bút lục 43). Anh Đô N có yêu cầu độc lập đòi anh Chanh Đ và chị T phải trả số tiền xây nhà còn nợ anh là 70.000.000 đồng. Mặc dù, chị T không thừa nhận số tiền này nhưng anh Chanh Đ thừa nhận và khoản nợ này phát sinh từ việc xây nhà ở của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên anh Chanh Đ và chị T cùng có nghĩa vụ thanh toán cho anh Đô N là phù hợp với quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản nợ này là nợ chung vợ chồng và buộc chị T có nghĩa vụ liên đới cùng anh Chanh Đ

thanh toán cho anh Đô N số tiền 70.000.000 đồng, mỗi người phải trả cho anh Đô N số tiền 35.000.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm chị T không cung cấp thêm chứng cứ nào mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị T.

[3] Xét kháng cáo của chị T yêu cầu buộc anh Chanh Đ cấp dưỡng nuôi con chung Thạch Chanh Đô R mỗi tháng 2.500.000 đồng:

Căn cứ vào Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T yêu cầu anh Chanh Đ cấp dưỡng 2.300.000 đồng/tháng, anh Chanh Đ đồng ý cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Xét thấy, tại phiên tòa anh Chanh Đ trình bày công việc của anh đi làm thuê, thu nhập không ổn định, ngày có thu nhập là 250.000 đồng nhưng mức thu nhập này không có mỗi ngày. Căn cứ khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP-TATC ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình quy định mức cấp dưỡng nuôi con không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng nơi người thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con. Tại thời điểm giải quyết sơ thẩm, căn cứ theo Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có hiệu lực quy định mức lương tối thiểu vùng là 3.450.000 đồng, như vậy  $\frac{1}{2}$  tháng lương tối thiểu vùng tương đương 1.725.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Chanh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.800.000 đồng là phù hợp quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Chanh Đ tự nguyện đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Căn cứ Nghị định 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 quy định mức lương tối thiểu vùng IV nơi anh Chanh Đ cư trú là 3.700.000 đồng, như vậy  $\frac{1}{2}$  mức lương tối thiểu vùng là 1.850.000 đồng, việc anh Chanh Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.000.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật nên sửa án sơ thẩm về mức cấp dưỡng nuôi con, vì vậy kháng cáo của chị T yêu cầu anh Chanh Đ cấp dưỡng 2.300.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên thời hạn thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng từ ngày án có hiệu lực cho đến khi người được cấp dưỡng đủ 18 tuổi là chưa chính xác, bởi lẽ nếu trường hợp người được cấp dưỡng đủ 18 tuổi nhưng không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình mà không sống chung thì người có nghĩa vụ phải tiếp tục cấp dưỡng, do đó sửa lại cách tuyên.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là thiếu sót nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp với quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[4] Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thảo luận thống nhất chấp nhận một phần kháng cáo của chị Thạch Ngọc T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2025/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân khu vực T - Vĩnh Long.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do sửa án sơ thẩm nên chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Phát biểu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không có căn cứ nên không chấp nhận.

[7] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phù hợp với quy định pháp luật và nhận định trên nên có căn cứ chấp nhận.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về hôn nhân, tài sản khác, nợ chung và án phí, chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Thạch Ngọc T. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2025/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực T - Vĩnh Long về cấp dưỡng nuôi con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Thạch Chanh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là Thạch Chanh Đa R, sinh ngày 28/4/2014 với số tiền 2.000.000đồng/tháng đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

- Về tài sản chung: Chị Thạch Ngọc T được sở hữu, sử dụng căn nhà tường cấp 4 (kết cấu cột bê tông cốt thép, xây tường gạch, mái lợp tole giả ngói thuộc dạng nhà kiên cố, nền nhà lát gạch men) cất trên đất của ông Thạch Ngọc

Q. Buộc chị T có nghĩa vụ thanh toán cho anh Chanh Đ giá trị chia tài sản chung của căn nhà với số tiền 266.139.000 đồng.

- Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Thạch Đô Na. Buộc anh Thạch Chanh Đ và chị Thạch Ngọc T mỗi người có trách nhiệm trả cho anh Thạch Đô N số tiền 35.000.000 đồng.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Thạch Ngọc T không phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho chị T số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nộp ngày 25/9/2025 theo biên lai thu số N<sub>0</sub> 0003171 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về hôn nhân, tài sản khác, nợ chung và án phí, chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ GDKT III TATC;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng GDKTNV&THA TAND TVL;
- TAND Khu vực T - Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
*(Đã ký tên và đóng dấu)*

**Võ Thị Mỹ Dung**